

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 17 – LÂM ĐỒNG **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 52 /2026/DS-ST

Ngày: 29 - 7 - 2026

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Hoàng Mỹ Dung

Bà Huỳnh Thị Thúy Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Đình Nam Giang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 176/2026/TLST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2026, về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2026/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 159/2026/QĐST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ly K, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Số H, đường số D, thôn Đ (nay là thôn Đ), xã H, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Sơn Q, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Số H, đường số D, thôn Đ (nay là thôn Đ), xã H, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Ông Lê Trung P, sinh năm 1983. Cư trú tại: Số F, đường N, thôn Đ (nay là thôn V), xã H, tỉnh Lâm Đồng; Bà Trần Thị Cẩm N, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Thôn V (nay là thôn F), xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. Nơi sinh sống hiện nay: Số F, đường N, thôn Đ (nay là thôn V), xã H, tỉnh Lâm Đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Sơn Q**, sinh năm 1975. Nơi cư trú: **Số H, đường số D, thôn Đ (nay là thôn Đ) xã H, tỉnh Lâm Đồng;**

Tại phiên tòa: Có mặt ông **Nguyễn Sơn Q1**, bà **Trần Thị Cẩm N**. Vắng mặt ông **Lê Trung P** không có lý do, không có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện nguyên đơn, các bản khai và lời khai tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Nguyễn Sơn Q** trình bày:*

Bà **Nguyễn Thị Ly K** và bà **Trần Thị Cẩm N** là chỗ quen biết, đồng nghiệp.

Ngày 27/11/2024 bà **Nguyễn Thị Ly K** (vợ ông **Q**) có cho ông **Lê Trung P** và bà **Trần Thị Cẩm N** vay số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Thời hạn vay: 01 năm. Lãi suất 10%/năm. Mục đích vay: Dùng kinh doanh. Phương thức trả: Trả lãi vào ngày 26 hàng tháng, tiền gốc trả khi đến hạn như trong hợp đồng. Việc vay mượn được lập thành văn bản và được công chứng tại **văn phòng C**, số công chứng 7219, quyền số 11/2024/TP/CC-SCC/HĐGD, quyền số 11/2024.

Sau khi vay, ông **Lê Trung P** và bà **Trần Thị Cẩm N** đã vi phạm nghĩa vụ, cụ thể ông **P** và bà **N** không trả các kỳ lãi khi đến hạn, và không trả gốc khi đến hạn. Bà **K** đã nhiều lần yêu cầu ông **P** và bà **N** trả nợ nhưng ông bà cố tình trốn tránh, không có thiện chí. Nhận thấy, quyền và lợi ích bị xâm phạm nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông **Lê Trung P** và bà **Trần Thị Cẩm N** phải liên đới trả cho bà **K** và ông **Q** số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền nợ lãi tính từ ngày 27/11/2024 đến ngày ngày làm đơn 07/4/2026 là 01 năm 04 tháng 10 ngày, theo mức lãi suất 10%/năm với tổng số tiền lãi là 47.448.000 đồng, nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi là 47.000.000 đồng, từ ngày làm đơn đến nay nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 **Bản sao** “Hợp đồng vay tiền” được công chứng ngày 27/11/2024, quyền số 11/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ký kết giữa bà **Nguyễn Thị Ly K** và ông **Lê Trung P**, bà **Trần Thị Cẩm N** tại **Văn Phòng C**.

*Đối với bị đơn ông **Lê Trung P**:*

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn ông **Lê Trung P** không có ý

kiến phản đối, cũng không có tài liệu chứng cứ gì giao nộp cho Tòa án, cũng không tham gia làm việc và tham gia phiên tòa.

Đối với bị đơn bà **Trần Thị Cẩm N**:

Tại phiên tòa bà **Trần Thị Cẩm N** trình bày: Bà **Trần Thị Cẩm N** và ông **Lê Trung P** là vợ chồng. Trước đây, ông bà có vay của bà **K** và ông **Q** số tiền 500.000.000 đồng, sau đó do không có khả năng trả nợ nên ông bà đã thỏa thuận cấn 01 thửa đất để trả bớt và số nợ còn lại được các bên xác lập theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 27/11/2024, được công chứng tại **Văn phòng C**. Bà **N** thừa nhận tại thời điểm ký kết hợp đồng bà và chồng bà xác định có nghĩa vụ phải trả cho bà **K** số tiền 350.000.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà đồng ý với số tiền nợ gốc và nợ lãi theo như yêu cầu của nguyên đơn.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Sơn Q** thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

+ Việc chấp hành pháp luật của các đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn **Trần Thị Cẩm N** đã chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn **Lê Trung P** không chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần được chấp nhận. Buộc ông **Lê Trung P** và bà **Trần Thị Cẩm N** liên đới trả cho bà **Nguyễn Thị Ly K** và ông **Nguyễn Sơn Q** số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng), và số tiền lãi 47.000.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên Toà, trên cơ sở ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông **Lê Trung P** hiện cư trú tại **thôn Đ (nay là thôn Đ) xã H, tỉnh Lâm Đồng**; Bị đơn **Trần Thị Cẩm N** cư trú: **Thôn V (nay là thôn F), xã Đ, tỉnh Lâm Đồng** và đang sinh sống tại **thôn Đ (nay là thôn Đ) xã H, tỉnh Lâm Đồng** nên khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng theo **khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015**. Mục 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải Đối thoại tại Tòa án năm 2025;

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, chứng cứ do các nguyên đơn cung cấp, quá trình làm việc tại Tòa án, xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo **khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 Bộ Luật dân sự 2015**.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa vắng mặt bà **Nguyễn Thị Ly K**, tuy nhiên có mặt người đại diện theo ủy quyền của bà **K**; Vắng mặt ông **Lê Trung P** không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử vụ án vắng mặt ông **P**, bà **K** là phù hợp với quy định tại **khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự**

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Xét về yêu cầu trả tiền nợ gốc của nguyên đơn:

Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ gốc, cụ thể:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông **Lê Trung P** và bà **Trần Thị Cẩm N** phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án chứng cứ là “Hợp đồng vay tiền” được công chứng ngày 27/11/2024, quyển số

11/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ký kết giữa bà Nguyễn Thị Ly K và ông Lê Trung P, bà Trần Thị Cẩm N tại Văn Phòng C. Cùng với việc nộp đơn khởi kiện nguyên đơn đã thực hiện việc sao gửi bản photo “Đơn khởi kiện”, “Hợp đồng vay tiền” cho bị đơn; Đồng thời trong quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ “Thông báo về việc thụ lý vụ án”, “Thông báo kết quả phiên họp” cho ông Lê Trung P và bà Trần Thị Cẩm N. Xét thấy, Hợp đồng vay tiền lập ngày 27/11/2024 có chữ ký của ông P, bà N và đã được văn phòng C chứng thực do đó có đủ điều kiện để phát sinh hiệu lực của hợp đồng theo quy định tại Điều 401 Bộ Luật dân sự. Đồng thời, tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị Cẩm N thừa nhận có xác lập giao dịch dân sự theo Hợp đồng vay tiền đã ký kết ngày 27/11/2024 với bà K. Căn cứ khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì “Hợp đồng vay tiền” lập ngày 27/11/2024 do nguyên đơn cung cấp là sự thật không phải chứng minh.

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày sau khi vay số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) vào ngày 27/11/2024 cho đến nay thì ông Lê Trung P và bà Trần Thị Cẩm N vẫn chưa thanh toán bất kỳ số nợ gốc nào cho nguyên đơn. Tại phiên tòa bà N xác nhận từ sau ngày 27/11/2024 đến nay ông P và bà N chưa thanh toán bất kỳ khoản gốc và lãi nào cho nguyên đơn.

Tại điều 02 của Hợp đồng vay tiền lập ngày 27/11/2024 có quy định: “Thời hạn vay tiền là 01 năm kể từ ngày công chứng hợp đồng. Phương thức trả nợ: Bên B phải trả lãi cho bên A định kỳ vào ngày 26 dương lịch hàng tháng và phải trả toàn bộ nợ gốc cho bên A khi hết hạn hợp đồng”. Ngày công chứng hợp đồng là ngày 27/11/2026, đến nay đã quá thời hạn 01 năm kể từ ngày công chứng hợp đồng nhưng ông P và bà N không trả nợ gốc cho nguyên đơn là đã vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng. Tại phiên tòa, bà N đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Tại “Hợp đồng vay tiền” lập ngày 27/11/2024 có chữ ký của ông Lê Trung P và bà Trần Thị Cẩm N. Ông P và bà N cùng cam kết có trách nhiệm trả nợ và không phân tách nghĩa vụ trả nợ do đó cần buộc ông P và bà N phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn

Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Lê Trung P và bà Trần Thị Cẩm N phải trả cho nguyên đơn số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm

năm mươi triệu đồng) tiền nợ gốc có căn cứ, phù hợp với Điều 463, Điều 466 Bộ Luật dân sự 2015, nên được chấp nhận.

[4.2] Xét về yêu cầu trả tiền lãi trên tiền nợ gốc:

Tại đơn khởi kiện lập ngày 07/4/2026 nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông Lê Trung P và bà Trần Thị Cẩm N phải chịu số tiền lãi trên số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng), tính từ ngày 27/11/2024 đến làm đơn ngày 07/4/2026 theo mức lãi suất 10%/năm với số tiền 47.448.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải yêu cầu ông Lê Trung P và bà Trần Thị Cẩm N phải chịu số tiền lãi trên số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng), tính từ ngày 28/11/2024 đến làm đơn ngày 07/4/2026 theo mức lãi suất 10%/năm với số tiền 47.448.000 đồng, nhưng nay là tròn còn 47.000.000 đồng, từ ngày 8/4/2026 đến khi xét xử vụ án thì nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi.

Xét thấy, tại Điều 3, Hợp đồng vay tiền lập ngày 27/11/2024 có ghi nội dung *Lãi suất vay là 10%/năm theo quy định của pháp luật*. Như vậy có căn cứ để xác định khoản vay 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) là khoản vay có lãi, có thỏa thuận thời hạn trả.

Mức lãi mà các bên thỏa thuận là phù hợp với mức lãi suất do pháp luật quy định. Từ khi vay đến nay, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn bất kỳ kỳ lãi nào theo thỏa thuận. Bị đơn Trần Thị Cẩm N cũng xác nhận chưa trả cho nguyên đơn bất kỳ khoản tiền lãi nào.

Từ những nhận định nêu trên, nhận thấy nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi tính từ ngày 28/11/2024 đến ngày 07/4/2026 với mức lãi suất 10%/năm (0.83%/tháng) là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ Luật dân sự 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi phải trả tính từ ngày 28/11/2024 đến ngày 07/4/2026 là: $350.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% / \text{tháng} (10\% / \text{năm}) \times 1 \text{ năm } 4 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 47.638.000 \text{ đồng}$. Tuy nhiên nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi 47.000.000 đồng. Đây là ý kiến tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn, đồng thời bị đơn Trần Thị Cẩm N cũng đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền lãi 47.000.000 đồng, nên yêu

cầu trả lãi của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử đồng ý.

Tổng số tiền gốc và lãi mà bị đơn phải trả cho bà **Nguyễn Thị Ly K** và ông **Nguyễn Sơn Q** là 397.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi bảy triệu đồng).

Xét thấy, hợp đồng vay các bên có thoả thuận lãi nên bị đơn phải tiếp tục trả lãi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[5] Xét ý kiến của **Kiểm Sát V** về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nội dung vụ án.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ được chấp nhận nên cần buộc ông **Lê Trung P** và bà **Trần Thị Cẩm N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự, người đại diện theo ủy quyền có quyền kháng cáo bản án này theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đã được sửa đổi bổ sung; Mục 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải Đối thoại tại Toà án năm 2025;

- Các Điều 463, 465, 466, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Các Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điều 9, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự năm 2025;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông **Lê Trung P** và bà **Trần Thị Cẩm N** phải liên đới trả cho bà **Nguyễn Thị Ly K** và ông **Nguyễn Sơn Q** số tiền 397.000.000 đồng (*Ba trăm chín mươi bảy triệu đồng*), trong đó số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*), số tiền nợ lãi là 47.000.000 đồng (*Bốn mươi bảy triệu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Nguyên đơn không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho bà **Nguyễn Thị Ly K** số tiền 9.936.000 đồng (*Chín triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007234, ngày 31/10/2025 của Phòng thi hành án khu vực 17 – Lâm Đồng.

- Ông **Lê Trung P** và bà **Trần Thị Cẩm N** liên đới phải chịu 19.850.000 đồng (*Mười chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn **Trần Thị Cẩm N** được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Bị đơn ông **Lê Trung P** vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và Điều 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 17 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng THAKV 17 – Lâm Đồng;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Vân

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 17 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- CCTHADS tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng THAKV 17 – Lâm Đồng;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Vân

